



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 2664/QĐ - VACI ngày 15 tháng 12 năm 2021
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)



1. Tên Tổ chức giám định:

Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt

Viet Flame Control Joint Stock Company.

Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address:*

Số 2 ngõ 84 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2 lane 84 Nguyen Van Cu street, Hong Ha ward, Ha Long city, Quang Ninh province, Vietnam.

Địa điểm được công nhận/ *Accredited locations:*

Số 2 ngõ 84 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2 lane 84 Nguyen Van Cu street, Hong Ha ward, Ha Long city, Quang Ninh province, Vietnam.

Số điện thoại/ *phone number:* 02033638788

E-Mail: vfcquangninh@gmail.com

Website:

2. Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt

Viet Flame Control Joint Stock Company.

3. Số hiệu công nhận/accreditation number: VAAS 007

4. Chuẩn mực công nhận/accreditation standards: ISO/IEC 17020:2012

5. Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 14/12/2026

6. Người có thẩm quyền ký/persons entitled to sign:

| TT | Họ và tên/Full name | Chức vụ/Position | Phạm vi được ký/ Signed scope |
|----|---------------------|---------------------------------|--|
| 1 | Trịnh Đình Hiệp | Giám đốc Director | Tất cả các chứng thư/ All of certificates |
| 2 | Nguyễn Thu Hùng | Phó giám đốc Deputy Director | |



7. Phạm vi công nhận/ Scope of accreditation

7.1 Loại tổ chức giám định/ *Type of inspection body*: Loại A/ *Type A*.

7.2 Phạm vi hoạt động giám định / *Scope of inspection activities*.

| Loại/đối tượng giám định <i>Inspection Items</i> | Lĩnh vực Giám định (và lĩnh vực con) <i>Field of Inspection</i> | Phạm vi giám định <i>Scope of Inspection</i> | Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i> |
|---|--|---|---|
| Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed stuffs</i> | Thức ăn cho gia súc, gia cầm <i>Animal Feed stuffs</i> | Khối lượng qua cân; Khối lượng qua mớn nước. <i>Quantity by weighbridge; Quantity draft survey.</i> | HD75.02 HD75.07 |
| Than và cốc <i>Hard coal and coke</i> | Than và cốc <i>Hardcoal and coke</i> | Lấy mẫu; Khối lượng qua cân; Khối lượng qua mớn nước; Chất lượng. <i>Sampling; Quantity by weightbridge; Quantity draft survey, Quality.</i> | TCVN 1693:2008 HD75.01g HD75.02 HD75.07 |
| Nông sản <i>Agriculture</i> | Dăm gỗ: <i>Woodchips</i> | Lấy mẫu; Khối lượng qua cân; Khối lượng qua mớn nước; Chất lượng. <i>Sampling; Quantity by weightbridge; Quantity draft survey; Quality</i> | HD75.01b HD75.02 HD75.07 |

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Viet Nam national standards*;

- HD: Phương pháp giám định của tổ chức giám định/ *Inspection methods developed by the inspection body*;